

ĐỀ THI HỌC KÌ I BỘ SÁCH CHÂN TRỜI SÁNG TẠO – ĐỀ SỐ 5

MÔN: VẬT LÝ – LỚP 11

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**Mục tiêu**

- Ôn tập lý thuyết toàn bộ học kì I của chương trình sách giáo khoa Vật lí – Chân trời sáng tạo
- Vận dụng linh hoạt lý thuyết đã học trong việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận Vật lí
- Tổng hợp kiến thức dạng hệ thống, dần trải tất cả các chương của học kì I – chương trình Vật lí

Đáp án và Lời giải chi tiết

1	2	3	4	5	6	7
D	B	B	B	A	C	C
8	9	10	11	12	13	14
B	A	D	A	D	B	C
15	16	17	18	19	20	21
D	A	D	A	B	C	A
22	23	24	25	26	27	28
B	B	D	B	B	B	C
29	30					
B	B					

Câu 1: Đáp án câu đúng : Chu kì dao động của con lắc lò xo là :

A. $T = \sqrt{\frac{k\pi}{m}}$

B. $T = 2\pi\sqrt{\frac{k}{m}}$

C. $T = \frac{\pi}{2}\sqrt{\frac{k}{m}}$

D. $T = 2\pi\sqrt{\frac{m}{k}}$

Phương pháp:

Biểu thức tính chu kỳ dao động của con lắc lò xo

Cách giải:

Chu kỳ dao động của con lắc lò xo: $T = 2\pi\sqrt{\frac{m}{k}}$

Đáp án D.

Câu 2: Khoảng cách giữa hai điểm gần nhất trên cùng một phương truyền sóng dao động cùng pha là:

A. $\lambda/4$

B. λ

C. 2λ

D. $\lambda/2$

Phương pháp:

Sử dụng lý thuyết đại cương về sóng cơ học

Cách giải:

Khoảng cách giữa hai điểm gần nhất trên cùng một phương truyền sóng dao động cùng pha chính là một bước sóng λ .

Đáp án B.

Câu 3: Đơn vị cường độ âm là:

A. N/m^2

B. W/m^2

C. W/m

D. B(Ben)

Phương pháp:

Sử dụng lý thuyết về cường độ âm: Cường độ âm I tại một điểm là đại lượng đo bằng năng lượng mà sóng âm tải qua một đơn vị diện tích đặt tại điểm đó, vuông góc với phương truyền

sóng trong một đơn vị thời gian: $I = \frac{P}{S}$

Cách giải:

Cường độ âm I tại một điểm là đại lượng đo bằng năng lượng mà sóng âm tải qua một đơn vị diện tích đặt tại điểm đó, vuông góc với phương truyền sóng trong một đơn vị thời gian:

$$I = \frac{P}{S}$$

Đơn vị: W / m^2

Đáp án B.

Câu 4: Một vật dao động điều hòa dọc theo trục Ox với biên độ 20mm, tần số 2Hz. Tại thời điểm $t = 0s$ vật đi qua vị trí có li độ 1cm theo chiều âm. Phương trình dao động của vật là:

A. $x = 2\cos\left(4\pi t - \frac{\pi}{2}\right)cm$

B. $x = 2\cos\left(4\pi t + \frac{\pi}{3}\right)cm$

C. $x = 1\cos\left(4\pi t + \frac{\pi}{6}\right)cm$

D. $x = 1\cos\left(4\pi t - \frac{\pi}{2}\right)cm$

Phương pháp:

+ Bước 1: Xác định biên độ

+ Bước 2: Xác định tần số góc, sử dụng biểu thức $\omega = 2\pi f$

+ Bước 3: Xác định pha ban đầu $t = 0$:
$$\begin{cases} x_0 = A\cos\varphi \\ v = -A\omega\sin\varphi \end{cases}$$

+ Bước 4: Viết phương trình dao động điều hòa

Cách giải:

Ta có:

+ Biên độ dao động của vật: $A = 20mm = 2cm$

+ Tần số góc của dao động: $\omega = 2\pi f = 2\pi \cdot 2 = 4\pi (rad / s)$

+ Tại thời điểm ban đầu $t = 0$,

$$\begin{cases} x_0 = A\cos\varphi = 1cm \\ v = -A\omega\sin\varphi < 0 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} \cos\varphi = \frac{1}{2} \\ \sin\varphi > 0 \end{cases} \Rightarrow \varphi = \frac{\pi}{3}$$

+ Phương trình dao động của vật: $x = 2\cos\left(4\pi t + \frac{\pi}{3}\right)cm$

Đáp án B.

Câu 5: Một sóng cơ hình sin lan truyền trong môi trường đàn hồi. Bước sóng là quãng đường sóng truyền được trong

- A. một chu kỳ.
- B. hai chu kỳ.
- C. nửa chu kỳ.
- D. một giây.

Phương pháp:

Bước sóng là quãng đường sóng truyền trong 1 chu kỳ.

Cách giải:

Bước sóng là quãng đường sóng truyền trong 1 chu kỳ.

Đáp án A.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây về sóng cơ học là không đúng?

- A. Chu kỳ của sóng bằng chu kỳ dao động của các phần tử dao động.
- B. Bước sóng là quãng đường sóng truyền đi được trong một chu kỳ.
- C. Tốc độ truyền sóng bằng tốc độ dao động của các phần tử dao động.
- D. Tần số của sóng bằng tần số dao động của các phần tử dao động.

Phương pháp:

Sử dụng lí thuyết sóng cơ học.

Cách giải:

Trong sóng cơ:

Chu kỳ của sóng bằng chu kỳ dao động của các phần tử dao động.

Bước sóng là quãng đường sóng truyền đi được trong một chu kỳ.

Tốc độ truyền sóng bằng tốc độ truyền pha dao động

Tần số của sóng bằng tần số dao động của các phần tử dao động.

Vậy đáp án C không đúng.

Đáp án C.

Câu 7: Tại điểm phản xạ cố định, sóng tới và sóng phản xạ luôn

- A. cùng pha.
- B. lệch pha $\frac{\pi}{3}$.
- C. ngược pha.
- D. lệch pha $\frac{\pi}{2}$.

Phương pháp:

Sử dụng lí thuyết phản xạ sóng.

Cách giải:

Nếu sóng tới gặp một vật cản cố định thì tại điểm phản xạ sóng tới ngược pha với sóng phản xạ.

Đáp án C.

Câu 8: Trong các môi trường sau đây, tốc độ truyền âm trong môi trường nào là lớn nhất?

A. Nước.

B. Nhôm.

C. Không khí.

D. Khí hiđrô.

Phương pháp:

Tốc độ truyền âm trong chất rắn là lớn nhất rồi đến chất lỏng, chất khí.

Cách giải:

Tốc độ truyền âm trong nhôm (chất rắn) là lớn nhất.

Đáp án B.

Câu 9: Dao động tắt dần:

A. Có biên độ giảm dần theo thời gian

B. Luôn có lợi

C. Có biên độ không đổi theo thời gian

D. Luôn có hại

Phương pháp:

Sử dụng lí thuyết về dao động tắt dần

Cách giải:

A – đúng

B, D – sai vì: Dao động tắt dần vừa có lợi vừa có hại

C – sai vì: Dao động tắt dần có biên độ giảm dần theo thời gian

Đáp án A.

Câu 10: Dao động tổng hợp của hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số, biên độ A_1 và A_2 có biên độ A thỏa mãn điều kiện nào là:

- A. $A = |A_1 - A_2|$
 B. $A \leq A_1 + A_2$
 C. $A \geq |A_1 - A_2|$
 D. $|A_1 - A_2| \leq A \leq A_1 + A_2$

Phương pháp:

Sử dụng điều kiện của biên độ tổng hợp dao động điều hòa

Cách giải:

Ta có điều kiện của biên độ tổng hợp của hai dao động thành phần: $|A_1 - A_2| \leq A \leq A_1 + A_2$

Đáp án D.

Câu 11: Khi nói về dao động điều hòa, phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Hợp lực tác dụng lên vật dao động điều hòa luôn hướng về vị trí cân bằng.
 B. Dao động của con lắc lò xo luôn là dao động điều hòa.
 C. Dao động của con lắc đơn luôn là dao động điều hòa.
 D. Cơ năng của vật dao động điều hòa không phụ thuộc biên độ dao động.

Phương pháp:

Sử dụng lí thuyết đại cương về dao động điều hòa.

Cách giải:

A – đúng.

B – sai vì dao động của con lắc lò xo có thể là dao động tắt dần, duy trì, cưỡng bức, ...

C – sai vì dao động của con lắc đơn có thể là dao động tắt dần, duy trì, cưỡng bức, ...

D – sai vì cơ năng của vật dao động điều hòa tỉ lệ thuận với bình phương biên độ dao động.

Đáp án A.

Câu 12: Một con lắc lò xo đang thực hiện dao động cưỡng bức. Biết ngoại lực cưỡng bức tác dụng vào con lắc có biểu thức $F = 0,25 \cos 4\pi t (N)$ (t tính bằng s). Con lắc dao động với tần số là

- A. 0,25 Hz.
 B. 2π Hz.
 C. 4π Hz.
 D. 2 Hz.

Phương pháp:

Trong dao động cưỡng bức, tần số dao động bằng tần số của lực cưỡng bức.

Cách giải:

Con lắc dao động với tần số là là:

$$f_0 = f = \frac{\Omega}{2\pi} = \frac{4\pi}{2\pi} = 2(\text{Hz})$$

Đáp án D.

Câu 13: Một vật dao động điều hòa với biên độ 4 cm và chu kỳ 2s. Quãng đường vật đi được trong 4s là

A. 16 cm.

B. 32 cm.

C. 64 cm.

D. 8 cm.

Phương pháp:

Trong 1 chu kỳ, quãng đường vật đi được là 4A.

Cách giải:

Quãng đường vật đi được trong thời gian $t = 4s = 2.T$ là:

$$2.4A = 8A = 8.4 = 32(\text{cm})$$

Đáp án B.

Câu 14: Một chất điểm dao động điều hòa. Khi vật chuyển động từ vị trí biên về vị trí cân bằng thì

A. thế năng chuyển hóa thành cơ năng.

B. động năng chuyển hóa thành cơ năng.

C. thế năng chuyển hóa thành động năng.

D. động năng chuyển hóa thành thế năng.

Phương pháp:

Sử dụng lí thuyết năng lượng trong dao động điều hoà.

Cách giải:

Khi vật đi từ vị trí biên về vị trí cân bằng, thế năng giảm dần động năng tăng dần, thế năng chuyển hoá thành động năng, cơ năng không đổi.

Đáp án C.

Câu 15: Một sợi dây mềm có một đầu cố định, một đầu tự do. Trên dây đang có sóng dừng và chỉ có ba nút sóng (tính cả đầu dây cố định). Chiều dài của sợi dây là 100cm. Sóng truyền trên dây có bước sóng là

- A. 100 cm.
- B. 120 cm.
- C. 60 cm.
- D. 80 cm.

Phương pháp:

Điều kiện có sóng dừng trên sợi dây một đầu cố định, một đầu tự do: $l = (2k+1)\frac{\lambda}{4}$ với $k+1$ là số nút sóng.

Cách giải:

Điều kiện có sóng dừng trên sợi dây một đầu cố định, một đầu tự do:

$$l = (2k+1)\frac{\lambda}{4} \Rightarrow \lambda = \frac{4l}{(2k+1)} = \frac{4 \cdot 100}{5} = 80 \text{ cm}$$

Đáp án D.

Câu 16: Dao động tổng hợp của hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình dao động lần lượt là $x_1 = 4\sqrt{2}\cos\left(10\pi t + \frac{\pi}{3}\right) \text{ cm}$, $x_2 = 4\sqrt{2}\cos\left(10\pi t - \frac{\pi}{6}\right) \text{ cm}$ có phương trình là:

- A. $x = 8\cos\left(10\pi t + \frac{\pi}{12}\right) \text{ cm}$
- B. $x = 4\sqrt{2}\cos\left(10\pi t + \frac{\pi}{12}\right) \text{ cm}$
- C. $x = 8\cos\left(10\pi t - \frac{\pi}{6}\right) \text{ cm}$
- D. $x = 4\sqrt{2}\cos\left(10\pi t - \frac{\pi}{6}\right) \text{ cm}$

Phương pháp:

+ Cách 1: Sử dụng công thức tổng hợp dao động điều hòa

- Biên độ dao động tổng hợp: $A^2 = A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos(\varphi_1 - \varphi_2)$

- Pha dao động tổng hợp: $\tan \varphi = \frac{A_1 \sin \varphi_1 + A_2 \sin \varphi_2}{A_1 \cos \varphi_1 + A_2 \cos \varphi_2}$

+ Cách 2: Sử dụng máy tính Casio:

$$x = A_1 \angle \varphi_1 + A_2 \angle \varphi_2$$

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \begin{cases} x_1 = 4\sqrt{2} \cos\left(10\pi t + \frac{\pi}{3}\right) \text{ cm} \\ x_2 = 4\sqrt{2} \cos\left(10\pi t - \frac{\pi}{6}\right) \text{ cm} \end{cases}$$

+ Cách 1:

- Biên độ dao động tổng hợp:

$$\begin{aligned} A^2 &= A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2 \cos(\varphi_1 - \varphi_2) \\ &= (4\sqrt{2})^2 + (4\sqrt{2})^2 + 2 \cdot 4\sqrt{2} \cdot 4\sqrt{2} \cdot \cos\left(\frac{\pi}{3} - \left(-\frac{\pi}{6}\right)\right) = 64 \\ &\Rightarrow A = 8 \text{ cm} \end{aligned}$$

- Pha ban đầu của dao động tổng hợp:

$$\begin{aligned} \tan \varphi &= \frac{A_1 \sin \varphi_1 + A_2 \sin \varphi_2}{A_1 \cos \varphi_1 + A_2 \cos \varphi_2} = \frac{4\sqrt{2} \sin \frac{\pi}{3} + 4\sqrt{2} \sin -\frac{\pi}{6}}{4\sqrt{2} \cos \frac{\pi}{3} + 4\sqrt{2} \cos -\frac{\pi}{6}} = 2 - \sqrt{3} \\ &\Rightarrow \varphi = 15^\circ = \frac{\pi}{12} \end{aligned}$$

$$\Rightarrow \text{Phương trình dao động tổng hợp: } x = 8 \cos\left(10\pi t + \frac{\pi}{12}\right) \text{ cm}$$

+ Cách 2:

$$\begin{aligned} x &= 4\sqrt{2} \angle \frac{\pi}{3} + 4\sqrt{2} \angle -\frac{\pi}{6} = 8 \angle \frac{\pi}{12} \\ &\Rightarrow x = 8 \cos\left(10\pi t + \frac{\pi}{12}\right) \text{ cm} \end{aligned}$$

Đáp án A.

Câu 17: Dụng cụ nào sau đây không sử dụng trong thí nghiệm giao thoa ánh sáng của Young?

- A. Đèn laze.
- B. Khe cách tử.
- C. Thước đo độ dài
- D. Lăng kính

Phương pháp giải

Lăng kính không sử dụng trong thí nghiệm giao thoa ánh sáng của Young

Cách giải

Đáp án D

Câu 18: Trong một thí nghiệm về giao thoa sóng nước, hai nguồn sóng kết hợp được đặt tại A và B dao động theo phương trình $u_A = u_B = a \cos 30\pi t$ (a không đổi, t tính bằng s). Tốc độ truyền sóng trong nước là 60cm/s . Hai điểm P, Q nằm trên mặt nước có hiệu khoảng cách đến hai nguồn là $PA - PB = 6\text{cm}, QA - QB = 12\text{cm}$. Kết luận về dao động của P, Q là

- A. P có biên độ cực tiểu, Q có biên độ cực đại.
- B. P, Q có biên độ cực tiểu.
- C. P, Q có biên độ cực đại.
- D. P có biên độ cực đại, Q có biên độ cực tiểu.

Phương pháp:

+ Sử dụng biểu thức tính tần số: $f = \frac{\omega}{2\pi}$

+ Áp dụng biểu thức tính bước sóng: $\lambda = \frac{v}{f}$

+ Áp dụng điều kiện để có cực đại, cực tiểu:

- Cực đại: $d_2 - d_1 = k\lambda$

- Cực tiểu: $d_2 - d_1 = (2k + 1)\frac{\lambda}{2}$

Cách giải:

+ Tần số của sóng: $f = \frac{\omega}{2\pi} = \frac{30\pi}{2\pi} = 15\text{Hz}$

+ Bước sóng: $\lambda = \frac{v}{f} = \frac{60}{15} = 4\text{cm}$

+ Điểm P có: $PA - PB = 6\text{cm} = \frac{3}{2}\lambda$

$\Rightarrow P$ thuộc cực tiểu số 2 tính từ trung trực AB đi ra

Điểm Q có: $QA - QB = 12\text{cm} = 3\lambda$

$\Rightarrow Q$ thuộc cực đại số 3 tính từ trung trực AB đi ra

Đáp án A.

Câu 19: Trên một sợi dây đàn hồi dài 1m, hai đầu cố định, đang có sóng dừng với 5 nút sóng (kể cả hai đầu dây). Bước sóng của sóng truyền trên dây là:

- A. 2m
- B. 0,5m
- C. 1,5m
- D. 1m

Phương pháp:

Vận dụng điều kiện sóng dừng trên dây 2 đầu cố định: $l = k \frac{\lambda}{2}$

$k = \text{số bụng}; k + 1 = \text{số nút}$

Cách giải:

Sóng dừng trên dây 2 đầu cố định: $l = k \frac{\lambda}{2}$ (1)

Lại có 5 nút sóng $\Rightarrow k = 5 - 1 = 4$

Thay vào (1) ta được: $1 = 4 \frac{\lambda}{2} \Rightarrow \lambda = 0,5m$

Đáp án B.

Câu 20: Một vật dao động điều hòa với biên độ A và chu kì T . Trong khoảng thời gian $\Delta t = 4T/3$, quãng đường lớn nhất (S_{\max}) mà vật đi được là:

- A. $4A - A\sqrt{3}$
- B. $A + A\sqrt{3}$
- C. $4A + A\sqrt{3}$
- D. $2A\sqrt{3}$

Phương pháp:

Áp dụng biểu thức tính quãng đường lớn nhất vật đi được trong khoảng thời gian $\Delta t < \frac{T}{2}$:

$$S_{\max} = 2A \sin \frac{\Delta \varphi}{2}$$

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \Delta t = \frac{4T}{3} = T + \frac{T}{3}$$

$$\Rightarrow \text{Quãng đường vật đi được: } S = S_T + S_{\max}\left(\frac{T}{3}\right)$$

Ta có:

$$+ S_T = 4A$$

+ Quãng đường lớn nhất vật đi được trong khoảng thời gian $\frac{T}{3}$: $S_{\max} = 2A \sin \frac{\Delta\varphi}{2}$

$$\text{Ta có: } \Delta\varphi = \omega\Delta t = \frac{2\pi}{T} \cdot \frac{T}{3} = \frac{2\pi}{3}$$

$$\Rightarrow S_{\max} = 2A \sin \frac{\frac{2\pi}{3}}{2} = \sqrt{3}A$$

\Rightarrow Quãng đường lớn nhất mà vật đi được trong khoảng thời gian $\Delta t = \frac{4T}{3}$ là: $S = 4A + \sqrt{3}A$

Đáp án C.

Câu 21: Sóng ánh sáng nhìn thấy có bước sóng nằm trong khoảng

A. 380nm đến 760nm.

B. 380mm đến 760mm.

C. 380mm đến 760mm.

B. 380pm đến 760pm.

Phương pháp giải

Sóng ánh sáng nhìn thấy có bước sóng nằm trong khoảng 380nm đến 760nm

Cách giải

Đáp án A

Câu 22: Trong thí nghiệm về giao thoa ánh sáng, nguồn sáng S phát đồng thời 2 bức xạ có bước sóng là $\lambda_1 = 0,42\mu\text{m}$ và $\lambda_2 = 0,7\mu\text{m}$. Khoảng cách hai khe S_1 và S_2 là $a = 0,8\text{mm}$, màn ảnh cách 2 khe là $D = 2,4\text{m}$. Tính khoảng cách từ vân tối thứ 3 của bức xạ λ_1 và vân sáng thứ 5 của bức xạ λ_2 .

A. 9,45 mm

B. 6,30 mm

C. 8,15 mm

D. 6,45 mm

Phương pháp giải

Vị trí của vân tối thứ ba của bức xạ λ_1 là

$$x_{T3} = (2k_1 + 1) \frac{\lambda_1}{2} \cdot \frac{D}{a} = (2 \cdot 2 + 1) \frac{0,42 \cdot 10^{-6}}{2} \cdot \frac{2,4}{0,8 \cdot 10^{-3}} = 3,15 \cdot 10^{-3} m = 3,15 mm$$

Vị trí vân tối thứ năm của bức xạ λ_2 là

$$x_{T5} = (2k_2 + 1) \frac{\lambda_2}{2} \cdot \frac{D}{a} = (2 \cdot 4 + 1) \frac{0,7 \cdot 10^{-6}}{2} \cdot \frac{2,4}{0,8 \cdot 10^{-3}} = 9,45 \cdot 10^{-3} m = 9,45 mm$$

Khoảng cách giữa hai vân tối này là: $\Delta x = 9,45 - 3,15 = 6,30 mm$

Cách giải

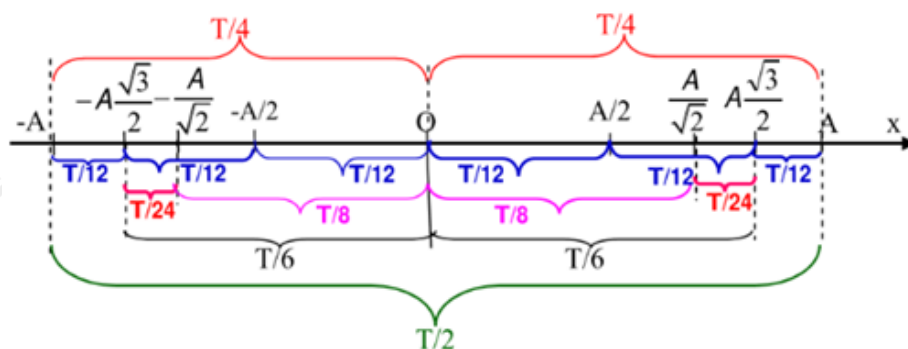
Đáp án B

Câu 23: Một chất điểm dao động điều hòa có vận tốc bằng không tại hai thời điểm liên tiếp $t_1 = 2,2(s)$ và $t_2 = 2,9(s)$. Tính từ thời điểm ban đầu ($t_0 = 0s$) đến thời điểm t_2 chất điểm đã đi qua vị trí cân bằng số lần là:

- A. 3 lần
- B. 4 lần
- C. 6 lần
- D. 5 lần

Phương pháp:

- + Vận có vận tốc bằng 0 khi ở vị trí biên
- + Sử dụng trục thời gian suy ra từ vòng tròn



Cách giải:

- + Ta có, vật có vận tốc bằng 0 khi ở vị trí biên
- + Khoảng thời gian giữa 2 lần liên tiếp vật có vận tốc bằng 0 là $\frac{T}{2}$
- $\Rightarrow t_2 - t_1 = \frac{T}{2} \Leftrightarrow 2,9 - 2,2 = \frac{T}{2} \Rightarrow T = 1,4s$
- + Khoảng thời gian từ $t_0 = 0s$ đến $t_2 = 2,9s$ là:

$$\Delta t = 2,9 - 0 = 2,9s = 2T + \frac{T}{14}$$

Trong 1 chu kì vật qua VTCB 2 lần

⇒ Trong 2 chu kì vật qua VTCB 4 lần

Trong $\frac{T}{14}$ vật qua VTCB 0 lần

⇒ Trong khoảng thời gian từ $t_0 = 0s$ đến $t_2 = 2,9s$ vật qua VTCB 4 lần

Đáp án B.

Câu 24: Một vật có khối lượng m_1 treo vào một lò xo độ cứng k thì chu kì dao động là

$T_1 = 3s$ Thay vật m_1 bằng vật m_2 thì chu kì dao động $T_2 = 2s$. Thay vật m_2 bằng vật có khối lượng $(2m_1 + 4,5m_2)$ thì chu kì dao động của con lắc là:

A. $1/6s$

B. $0,5s$

C. $1/3s$

D. $6s$

Phương pháp:

+ Vận dụng biểu thức tính chu kì dao động của con lắc lò xo: $T = 2\pi\sqrt{\frac{m}{k}}$

+ Chu kì $T^2 \sim m$

Cách giải:

Ta có, chu kì $T = 2\pi\sqrt{\frac{m}{k}}$

+ Khi vật có khối lượng m_1 thì $T_1 = 2\pi\sqrt{\frac{m_1}{k}}$

+ Khi vật có khối lượng m_2 thì $T_2 = 2\pi\sqrt{\frac{m_2}{k}}$

Lại có $T^2 \sim m$

⇒ Khi thay bằng vật $m_3 = 2m_1 + 4,5m_2$ thì:

$$T_3^2 = 2T_1^2 + 4,5T_2^2 \Rightarrow T_3 = \sqrt{2T_1^2 + 4,5T_2^2}$$

$$\Rightarrow T_3 = \sqrt{2 \cdot 3^2 + 4,5 \cdot 2^2} = 6s$$

Đáp án D.

Câu 25: Một sóng cơ truyền trong một môi trường dọc theo trục Ox với phương trình

$u = 2 \cos(20t - 4x) \text{ (cm)}$ (x tính bằng mét, t tính bằng giây). Tốc độ truyền sóng này là

A. 40 m/s.

B. 5 m/s.

C. 4 m/s.

D. 50 m/s.

Phương pháp:

Độ lệch pha giữa hai điểm trên phương truyền sóng: $\Delta\varphi = \frac{2\pi x}{\lambda}$

Tốc độ truyền sóng: $v = \frac{\lambda}{T} = \lambda f$

Cách giải:

Từ phương trình sóng ta có:

$$4x = \frac{2\pi x}{\lambda} \Rightarrow \lambda = 0,5\pi \text{ (m)}$$

Tốc độ truyền sóng:

$$v = \lambda f = \frac{\lambda \cdot \omega}{2\pi} = \frac{0,5\pi \cdot 20}{2\pi} = 5 \text{ (m/s)}$$

Đáp án B.

Câu 26: Một sóng cơ có chu kì 2s lan truyền với tốc độ 1m/s. Khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất trên cùng một phương truyền sóng mà tại đó các phần tử vật chất của môi trường dao động ngược pha là

A. 0,5 m.

B. 1,0 m.

C. 2,5 m.

D. 2,0 m.

Phương pháp:

Bước sóng: $\lambda = vT$

Khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất trên cùng một phương truyền sóng dao động ngược pha là một nửa bước sóng.

Cách giải:

Bước sóng: $\lambda = vT = 1 \cdot 2 = 2 \text{ (m)}$

Khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất trên cùng một phương truyền sóng dao động ngược pha là:

$$d = \frac{\lambda}{2} = 1(m)$$

Đáp án B.

Câu 27: Một âm có mức cường độ âm là 40dB. Cho biết cường độ âm chuẩn là

$I_0 = 10^{-12} W / m^2$. Cường độ âm của âm này bằng

A. $10^{-4} W / m^2$.

B. $10^{-8} W / m^2$.

C. $10^{-6} W / m^2$.

D. $10^{-2} W / m^2$.

Phương pháp:

Áp dụng công thức: $L = 10 \log \frac{I}{I_0}$

Cách giải:

Cường độ âm của âm này bằng:

$$L = 10 \log \frac{I}{I_0} \Leftrightarrow 40 = 10 \log \frac{I}{10^{-12}}$$

$$\Rightarrow I = 10^{-8} (W / m^2)$$

Đáp án B.

Câu 28: Một con lắc lò xo nằm ngang có tần số góc dao động riêng $\omega = 10 \text{ rad / s}$. Tác dụng

vào vật nặng theo phương của trục lò xo, một ngoại lực biến thiên $F_n = F_0 \cos(20t) N$. Sau một

thời gian vật dao động điều hòa trên đoạn thẳng $MN = 10 \text{ cm}$. Khi vật cách M một đoạn 2

cm thì tốc độ của nó là

A. 40 cm/s.

B. 60 cm/s.

C. 80 cm/s.

D. 30 cm/s.

Phương pháp:

Con lắc dao động cưỡng bức có tần số góc bằng tần số góc của ngoại lực cưỡng bức

Công thức độc lập với thời gian: $x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A^2$

Cách giải:

Tần số góc của con lắc là: $\omega = 20(\text{rad} / \text{s})$

Biên độ dao động của con lắc là:

$$A = \frac{l}{2} = 5(\text{cm})$$

Áp dụng công thức độc lập với thời gian, ta có:

$$x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A^2 \Rightarrow |v| = \omega \sqrt{A^2 - x^2}$$

$$\Rightarrow |v| = 20 \cdot \sqrt{5^2 - 3^2} = 80(\text{cm} / \text{s})$$

Đáp án C.

Câu 29: Một chất điểm dao động điều hòa trên trục Ox với biên độ 10cm, chu kì 2s. Thời điểm ban đầu vật qua vị trí có li độ 5cm theo chiều dương. Kể từ thời điểm ban đầu đến khi chất điểm qua vị trí có gia tốc cực đại lần đầu tiên thì tốc độ trung bình của chất điểm là

A. 22,5 cm/s.

B. 18,75 cm/s.

C. 15 cm/s.

D. 18 cm/s.

Phương pháp:

Tốc độ trung bình: $v = \frac{s}{t}$

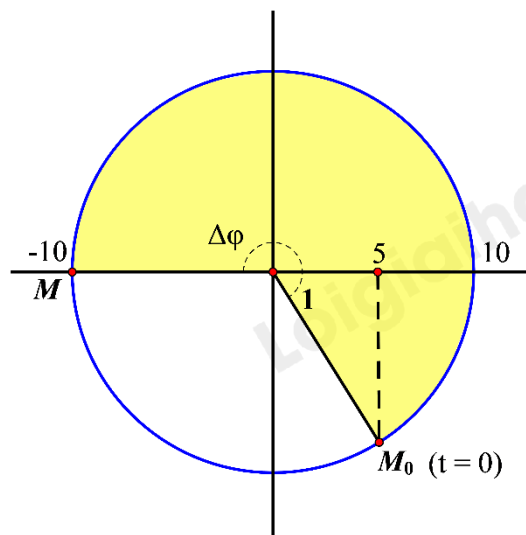
Áp dụng bài toán quãng đường và bài toán thời gian trong dao động điều hoà.

Cách giải:

Tại $t = 0$, ta có:

$$\begin{cases} x = 5(\text{cm}) = \frac{A}{2} \\ v > 0 \end{cases}$$

Gia tốc cực đại $a_{\max} = \omega^2 A$ khi vật ở biên âm.



Từ hình vẽ, quãng đường vật đi được là:

$$S = \frac{A}{2} + A + A = 25(\text{cm})$$

Góc mà vật quét được:

$$\Delta\varphi = \frac{\pi}{3} + \pi = \frac{4\pi}{3}$$

Thời gian vật đi là:

$$\Delta t = \frac{\Delta\varphi T}{2\pi} = \frac{4}{3}(\text{s})$$

Tốc độ trung bình của vật là:

$$v = \frac{s}{t} = \frac{25}{4/3} = 18,75(\text{cm/s})$$

Đáp án B.

Câu 30: Trên một sợi dây đàn hồi đang xảy ra hiện tượng sóng dừng với tần số của sóng bằng 5Hz. O là một điểm nút và P là điểm bụng gần O nhất, N là một điểm thuộc đoạn OP, cách O 0,2 cm. Biết rằng khoảng thời gian ngắn nhất giữa hai lần liên tiếp độ lớn li độ dao động của phần tử tại P bằng biên độ dao động của phần tử tại N là $\frac{1}{20}$ s. Bước sóng trên dây

bằng

A. 2,4cm.

B. 1,6cm.

C. 4,8cm.

D. 1,2cm.

Phương pháp:

$$\text{Chu kì sóng: } T = \frac{1}{f}$$

Lập tỉ số về thời gian suy ra mối quan hệ về khoảng cách giữa P và N.

Cách giải:

Chu kì sóng:

$$T = \frac{1}{f} = \frac{1}{5}(s)$$

$$\text{Ta có: } \Delta t = \frac{1}{20}(s) = \frac{T}{4} \Rightarrow NP = \frac{\lambda}{8} \Rightarrow ON = \frac{\lambda}{8}$$

Theo đề bài ta có:

$$\frac{\lambda}{8} = 0,2(cm) \Rightarrow \lambda = 1,6(cm)$$

Đáp án B.